



DỰ ÁN VN14-P6



PGS.TS. LÊ NGUYỄN ĐOAN KHÔI - TS. NGUYỄN THỊ KIM QUYÊN (Chủ biên)
TS. HUỠNH VĂN HIỀN - ThS. ĐẶNG THỊ PHƯỢNG

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CHUỖI CUNG ỨNG TÔM Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

(Quality Management of Brackish Shrimp Supply Chain
in the Mekong Delta)



**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC CẦN THƠ
2021**

LỜI GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, không chỉ chất lượng sản phẩm và an toàn vệ sinh thực phẩm trở nên rất quan trọng trong sản xuất-kinh doanh thực phẩm mà các vấn đề liên quan khác như quản lý chuỗi cung ứng và phân tích chuỗi giá trị sản phẩm để tăng giá trị gia tăng, tăng lợi thế cạnh tranh và tăng thu nhập chuỗi; bình đẳng thương mại và phát triển bền vững cũng được đặc biệt quan tâm của Chính phủ Việt Nam. Xuất phát từ luận cứ này, nghiên cứu “Quản lý chất lượng chuỗi cung ứng tôm ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), Việt Nam” theo cách tiếp cận tổng hợp của Porter (1985, 1990), Tallec (2005), Kaplinsky (2000), (Recklies, 2001), GTZ ValueLinks (2007) và M4P (2007) đã được nghiên cứu và có những kết quả ý nghĩa.

Trước hết, các hoạt động trong chuỗi cung ứng tôm như sản xuất, mua-bán cũng như xu hướng thị trường của từng chủ thể trong chuỗi (Nhà cung ứng đầu vào, người sản xuất tôm, thu gom/người mua sỉ và nhà chế biến xuất khẩu) được mô tả. Thứ hai, sơ đồ chuỗi giá trị tôm đã được xác định bao gồm các chức năng chuỗi, các chủ thể (tác nhân) tham gia chuỗi, kênh thị trường và nhà hỗ trợ/thúc đẩy chuỗi được thiết lập. Thứ ba, phân tích kinh tế chuỗi bao gồm chi phí sản xuất, chi phí tăng thêm, giá trị gia tăng, tổng thu nhập và lợi nhuận chuỗi cũng như tham gia lao động chuỗi của các tác nhân được thực hiện. Thứ tư, mặt mạnh, mặt yếu, cơ hội và nguy cơ (SWOT) cũng như các vấn đề về chất lượng sản phẩm của chuỗi được phân tích và xác định. Sau cùng, nghiên cứu còn đề cập đến một chiến lược nâng cấp chuỗi nhằm tăng giá trị gia tăng, thu nhập và lợi nhuận cũng như phát triển bền vững ngành hàng tôm ở ĐBSCL.

Trong khuôn khổ của đề tài nghiên cứu Khoa học với tên gọi Kinh tế - xã hội và quản lý nghề cá thuộc dự án ODA, F8-thủy sản. Nghiên cứu được thực hiện nhằm hướng tới mục tiêu Quản lý chất lượng chuỗi cung ứng tôm theo tiêu chuẩn xuất khẩu. Cách tiếp cận nghiên cứu bao gồm cả yếu tố kỹ thuật và yếu tố kinh tế-xã hội. Các phương pháp tiếp cận và kết quả nghiên cứu liên quan đến chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị tôm ở ĐBSCL được soạn thảo, trình bày thành các chuyên đề nghiên cứu (được trình bày thành các chương sách trong cuốn sách này) nhằm cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho các địa phương trong vùng, các nhà hoạch định chính sách trong định hướng phát triển ngành hàng tôm trong thời gian tới.

Quyển sách này bao gồm 6 chương. Chương 1 giới thiệu tổng quan về bối cảnh, thực trạng sản xuất và tiêu thụ tôm Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng trong giai đoạn 2015 – 2020. Những thành tựu, thách thức của ngành hàng tôm cũng như các nghiên cứu có liên quan đến chuỗi cung ứng ngành hàng tôm cũng được trình bày trong chương này. Chương 2 đánh giá hiện trạng các mô hình

nuôi tôm nước lợ ở ĐBSCL, tập trung vào các chỉ tiêu kỹ thuật và tài chính của các mô hình nuôi tôm tại hộ nuôi qui mô nhỏ. Phân tích dựa trên đánh giá hiệu quả kinh tế, hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ nguồn lực trong các hộ nuôi tôm qui mô nhỏ. Chương 3 trình bày về thực hành quản lý chất lượng tôm thẻ chân trắng thâm canh tại khu vực ĐBSCL. Chương 4 nghiên cứu về tác động của rủi ro dịch bệnh lên hiệu quả tài chính và các giải pháp ứng phó của người nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ở tỉnh Bến Tre. Chương 5 trình bày một nghiên cứu điển hình về việc áp dụng và đạt được chứng nhận ASC tại hợp tác xã nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh Hòa Nghĩa tại tỉnh Sóc Trăng. Cuối cùng, Chương 6 tập trung đề xuất các giải pháp nâng cấp chuỗi ngành hàng tôm bền vững. Phương pháp nghiên cứu sử dụng là tổng quan tài liệu các nghiên cứu có liên quan đến các chủ đề trong cuốn sách này. Các tài liệu, báo cáo nghiên cứu được lược khảo phần lớn từ các công trình nghiên cứu khoa học của các giảng viên, nhà nghiên cứu trường Đại học Cần Thơ trong khuôn khổ của đề tài do đó sẽ không tránh khỏi những thiếu sót do nghiên cứu về ĐBSCL rất phong phú nhưng chưa được đề cập hết trong cuốn sách này.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Dự án Nâng cấp Trường đại học Cần Thơ VN14-P6 bằng nguồn vốn vay ODA từ Chính phủ Nhật Bản. Do đó, nhóm tác giả chân thành cảm ơn Dự án để chúng tôi thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu quan trọng này góp phần phát triển một ngành hàng chính ở ĐBSCL cụ thể ngành hàng tôm. Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn trân trọng đến các đơn vị chức năng của Trường Đại học Cần Thơ – đơn vị quản lý chủ trì thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu đã tạo điều kiện tốt nhất cho chúng tôi hoàn thành công việc. Đặc biệt, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn quý giá đến các công ty sản xuất kinh doanh tôm, các hợp tác xã, nông hộ nuôi, cán bộ khuyến ngư địa phương, và nhiều tác nhân trong chuỗi cung ứng tôm đã cung cấp thông tin bổ ích, cũng như nhiệt tình tham gia các cuộc khảo sát được thực hiện bởi nghiên cứu này. Không có sự hợp tác của mọi người, chắc chắn rằng chúng tôi sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi triển khai thực hiện thành công dự án này.

Tập thể tác giả trân trọng giới thiệu cuốn sách này đến quý đọc giả, đặc biệt là sinh viên các ngành thủy sản, học viên cao học, nhà nghiên cứu và quản lý các cấp ở địa phương trong lĩnh vực thủy sản. Rất mong nhận được nhiều góp ý từ đọc giả và các nhà nghiên cứu.

TẬP THỂ TÁC GIẢ

PREFACE

In the framework of international integration, not only food safety and quality have become very crucial in agri-business, but also other related issues such as supply chain management and value chain analysis to increase the added value, competitive advantage and hain income. Fair trade and sustainable development are also particularly concerned by the Vietnam government. Based on this argument, the study" Shrimp supply chain quality management in the Mekong Delta (MD), Vietnam" is according to the integrated approach of Porter (1985, 1990), Tallec (2005), Kaplinsky (2000), Recklies, (2001), GTZ ValueLinks (2007) and M4P (2007) have been studied with significant results.

Firstly, activities in the shrimp supply chain such as production, buying-selling as well as market trends of each actor in the chain (input suppliers, shrimp producers, collectors/wholesalers, and processing/export fimrs) are described. Secondly, a shrimp value chain map has been identified including chain functions, chain actors, marketing channels, and chain supporters. Thirdly, chain economic analysis including production costs, added value, total income and chain profits as well as chain labor participation of actors is performed. Fourth, strengths, weaknesses, opportunities and threats (SWOT) as well as product quality issues of the chain are analyzed and identified. Finally, the study also mentions a chain upgrading strategy to increase added value, income and profit as well as sustainable development of the shrimp industry in the MD.

Within the framework of a scientific research project titled "Fisheries Socio-Economics and Management" under the F-8, ODA Loan Joint Research. The study was conducted with the objective of quality management of the shrimp supply chain towards export standards. The research approach includes both technical and socio-economic factors. Research approach, research methodology and results related to the supply chain and value chain of shrimp in the MD are compiled and presented into research topics (presented in chapters in this book) to provide provide theoretical and practical basis for regional communities, policy makers in the direction of shrimp industry development in the future.

This book consists of six chapters. Chapter 1 introduces an overview of the context and situation of shrimp production and consumption in Vietnam in general and the Mekong Delta in particularly within the period 2015-2020. Achievements and challenges of the shrimp industry as well as related studies related to the shrimp industry supply chain are also presented in this chapter.

Chapter 2 evaluates the current situation different brackish water shrimp farming systems in the MD, focus on technical and financial effectiveness of shrimp farming models in small-scale farming systems. The analysis is based on the assessment of economic efficiency, technical efficiency and resource allocation efficiency in integrated extensive shrimp farming systems and intensive white leg shrimp farming system. Chapter 3 presents quality management practices for intensive vannamei shrimp in the MD. Chapter 4 studies the impact of disease risks on financial performance and solutions of intensive shrimp farmers in Ben Tre province. Chapter 5 presents a case study on the application of ASC certification at Hòa Nghĩa intensive whiteleg shrimp farming cooperative in Soc Trang province. Finally, Chapter 6 focuses on proposing solutions to upgrade the sustainable shrimp value chain. The research documents and reports are reviewed mostly from the scientific research works of lecturers and researchers at Can Tho University within the main topic, so there will be inevitable shortcomings caused by the research.

This study is funded in part by the Can Tho University Improvement Project VN14-P6 supported by a Japanese ODA loan. Therefore, the authors would like to express the sincere thanks to the support provided by the project to carry out this important research task to contribute to the sustainable development of the Mekong Delta, specifically in shrimp industry. We would like to send our grateful to the functional units of Can Tho University - the ODA project management unit for creating the best conditions for us to complete the research work. In particular, we would like to send our valuable thanks to shrimp production and processing/export companies, cooperatives, farmers, local fishery extension officers, and all stakeholders in the shrimp supply chain for providing useful information, as well as enthusiastic participation in the surveys conducted by this study. Without everyone's cooperation, it is certain that we will face many difficulties for successfully implementing this project.

The authors are proud to recommend this book for readers, especially students in fisheries and aquaculture specialization, researchers and local authorities in aquaculture and fisheries area. We look forward to receiving all comments from readers and researchers.

THE AUTHORS

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| Chương 1. TỔNG QUAN NHỮNG VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU | 1 |
| 1.1 TỔNG QUAN VỀ DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG TÔM NUÔI CỦA VIỆT NAM VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG | 1 |
| 1.2 THỰC TRẠNG TIÊU THỤ VÀ XUẤT KHẨU TÔM CỦA VIỆT NAM | 5 |
| 1.3 NUÔI TÔM QUI MÔ NHỎ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG | 7 |
| 1.4 QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM | 9 |
| 1.5 XU HƯỚNG TIÊU DÙNG QUỐC TẾ VỀ CÁC SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG | 10 |
| 1.6 CƠ SỞ LÝ LUẬN CÁC NGHIÊN CỨU CHUỖI NGÀNH HÀNG TÔM | 20 |
| 1.6.1 Chuỗi cung ứng | 20 |
| 1.6.2 Chuỗi giá trị | 21 |
| 1.6.3 Chuỗi cung ứng (supply chain) và chuỗi giá trị (value chain) | 24 |
| 1.6.4 Chuỗi giá trị thủy sản | 25 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 32 |
| Chương 2. PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG CÁC MÔ HÌNH NUÔI TÔM NƯỚC LỢ VÀ HIỆU QUẢ KỸ THUẬT CỦA MÔ HÌNH NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG (<i>Litopenaeus Vannamee</i>) Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG | 35 |
| 2.1 GIỚI THIỆU | 35 |
| 2.2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU | 37 |
| 2.2.1 Phương pháp thu thập số liệu | 37 |
| 2.2.2 Đo lường hiệu quả kỹ thuật mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng | 37 |
| 2.2.3 Mô hình thực nghiệm hiệu quả kỹ thuật mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng | 38 |
| 2.3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN | 39 |
| 2.3.1 Hiện trạng các mô hình nuôi tôm nước lợ ở Đồng bằng sông Cửu Long | 39 |
| 2.3.2 Hiện trạng các mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến kết hợp | 42 |
| 2.3.3 Phân tích hiệu quả kỹ thuật mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng | 45 |
| 2.4 KẾT LUẬN | 50 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 51 |
| Chapter 3. QUALITY MANAGEMENT PRACTICES OF INTENSIVE WHITELEG SHRIMP (<i>Litopenaeus vannamei</i>) FARMING: A STUDY OF THE MEKONG DELTA, VIETNAM | 55 |
| 3.1 INTRODUCTION | 55 |
| 3.2 MATERIALS AND METHODS | 58 |
| 3.2.1 Theoretical Review | 58 |

| | |
|---|-----------|
| 3.2.2 Study Sites' Context | 63 |
| 3.2.3 Data Collection and Analysis | 64 |
| 3.3 RESULTS | 65 |
| 3.3.1 Respondents' Data | 65 |
| 3.3.2 Quality Control Practices in Shrimp Farming | 66 |
| 3.3.3 Situation of Disease Outbreaks, Food Safety, and Shrimp Quality | 73 |
| 3.3.4 Remarks from the Two Systems | 78 |
| 3.4 DISCUSSION | 80 |
| 3.5 CONCLUSIONS | 81 |
| REFERENCES | 82 |
| Chương 4. TÁC ĐỘNG CỦA RỦI RO DỊCH BỆNH LÊN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH VÀ CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ CỦA NGƯỜI NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH Ở TỈNH BẾN TRE | 85 |
| 4.1 GIỚI THIỆU | 85 |
| 4.2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU | 87 |
| 4.3 KẾT QUẢ | 88 |
| 4.3.1 Nhận biết rủi ro và rủi ro dịch bệnh trong nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh | 88 |
| 4.3.2 Tác động tài chính của dịch bệnh | 90 |
| 4.3.3 Các giải pháp ứng phó rủi ro dịch bệnh của người nuôi | 92 |
| 4.4 KẾT LUẬN | 96 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 97 |
| Chapter 5. CURRENT SITUATION OF AQUACULTURE STEWARDSHIP COUNCIL (ASC) SCHEME IN SMALL-SCALE SHRIMP FARMING IN THE MEKONG DELTA: A CASE STUDY OF HOA NGHIA COOPERATIVE, SOC TRANG PROVINCE, VIETNAM | 99 |
| 5.1 INTRODUCTION | 99 |
| 5.1.1 Background | 99 |
| 5.1.2 Research Questions and Objectives | 100 |
| 5.2 METHODOLOGY | 101 |
| 5.3 RESULTS AND DISCUSSION | 102 |
| 5.3.1 The Introduction of ASC Certification and ASC Scheme in Vietnam | 102 |
| 5.3.2 Outline of the Hoa Nghia Cooperative | 102 |
| 5.3.3 Pursuing Process of ASC Certification in HNC | 103 |
| 5.3.4 Production and Sale in Farming Contract of ASC Scheme | 107 |
| 5.3.5 Price Premium and Interests in the Farming Contract to Farmers | 109 |
| 5.3.6 Collaboration Development within ASC Certified Shrimp Cooperative | 109 |

| | | |
|-------|--|------------|
| 5.4 | OUTCOMES AND DIFFICULTIES | 111 |
| 5.4.1 | Financial Outcome of ASC Scheme | 111 |
| 5.4.2 | Difficulties in Pursuing ASC Certification based on Shrimp Cooperative | 111 |
| 5.5 | CONCLUSIONS | 112 |
| | REFERENCES | 113 |
| | Chương 6. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH HÀNG TÔM | 115 |
| 6.1 | GIỚI THIỆU CHUNG | 115 |
| 6.2 | KHUNG PHÂN TÍCH CHUỖI GIÁ TRỊ NGÀNH HÀNG TÔM | 116 |
| 6.3 | PHÂN TÍCH NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH, MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN CHUỖI GIÁ TRỊ TÔM (PHÂN TÍCH PEST) | 116 |
| 6.3.1 | Thể chế, chính sách | 116 |
| 6.3.2 | Kinh tế | 118 |
| 6.3.3 | Văn hóa - Xã hội | 119 |
| 6.3.4 | Công nghệ | 119 |
| 6.4 | PHÂN TÍCH MÔ HÌNH MICHAEL PORTER | 120 |
| 6.4.1 | Áp lực cạnh tranh đầu vào | 120 |
| 6.4.2 | Áp lực cạnh tranh từ các công ty Chế biến và xuất khẩu | 121 |
| 6.4.3 | Áp lực cạnh tranh từ thị trường đầu ra | 122 |
| 6.5 | PHÂN TÍCH SWOT CÁC TÁC NHÂN TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ TÔM | 122 |
| 6.6 | CHIẾN LƯỢC NÂNG CẤP CHUỖI GIÁ TRỊ TÔM | 127 |
| 6.6.1 | Xác định tầm nhìn | 128 |
| 6.6.2 | Chọn chiến lược nâng cấp | 128 |
| 6.6.3 | Sơ đồ chiến lược nâng cấp chuỗi giá trị tôm | 128 |
| 6.6.4 | Mô tả chiến lược nâng cấp | 129 |
| 6.6.5 | Các giải pháp hành động để thực hiện chiến lược nâng cấp chuỗi | 130 |
| 6.7 | KẾT LUẬN | 143 |
| | TÀI LIỆU THAM KHẢO | 143 |

DACH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

| | |
|-----------|--|
| ASC | Aquaculture Stewardship Council |
| ATVSTP | An toàn vệ sinh thực phẩm |
| BAP | Best Aquaculture Practices/Thực hành nuôi tốt |
| BTC | Bán thâm canh |
| CBTS | Chế biến thủy sản |
| CGTTS | Chuỗi giá trị thủy sản |
| CMB | Cooperative Management Board |
| DN | Doanh nghiệp |
| DNCB | Doanh nghiệp chế biến |
| ĐBSCL | Đồng bằng sông Cửu Long |
| ĐLC | Độ lệch chuẩn |
| EIA | Environmental Impact Assessment |
| EMS | Hội chứng tôm chết sớm |
| EU | European Union |
| FAO | Tổ chức nông lương thế giới |
| GAP | Good Agriculture Practice |
| GTGT | Giá trị gia tăng |
| GTTS | Giá trị thủy sản |
| HNC | Hoa Nghia Cooperative |
| HTX | Hợp tác xã |
| ICAFIS | International Collaborating Centre for Aquaculture àn Fisheries Sustainability |
| KHCN | Khoa học công nghệ |
| MARD | Ministry of Agriculture & Rural Development |
| MD | Mekong Delta |
| MT | Metric ton |
| NGOs | Non-Government Organisations |
| NN & PTNT | Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn |
| NTTS | Nuôi trồng thủy sản |
| QC | Quảng canh |
| QCCT | Quảng canh cải tiến |
| QCCTKH | Quảng canh cải tiến kết hợp |

| | |
|---------|--|
| SIA | Social Impact Assessment |
| STC | Siêu thâm canh |
| TC | Thâm canh |
| TCT | Thẻ chân trắng |
| TCVN | Tiêu chuẩn Việt Nam |
| TE | Hiệu quả kỹ thuật |
| THT | Tổ hợp tác |
| TYTS | Thú y thủy sản |
| VASEP | Vietnam Association of Seafood Exporters & Producers – Hiệp Hội các nhà chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam |
| VietGAP | Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt |
| VND | Vietnam dong |
| WWF-VN | World Wild Fund for Nature in Vietnam |
| XK | Xuất khẩu |

Chương 1

TỔNG QUAN NHỮNG VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Đặng Thị Phương¹, Lê Nguyễn Đoàn Khôi²,
Nguyễn Thị Kim Quyên¹, Huỳnh Văn Hiền¹

¹ Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

² Phòng Quản lý khoa học, Trường Đại học Cần Thơ

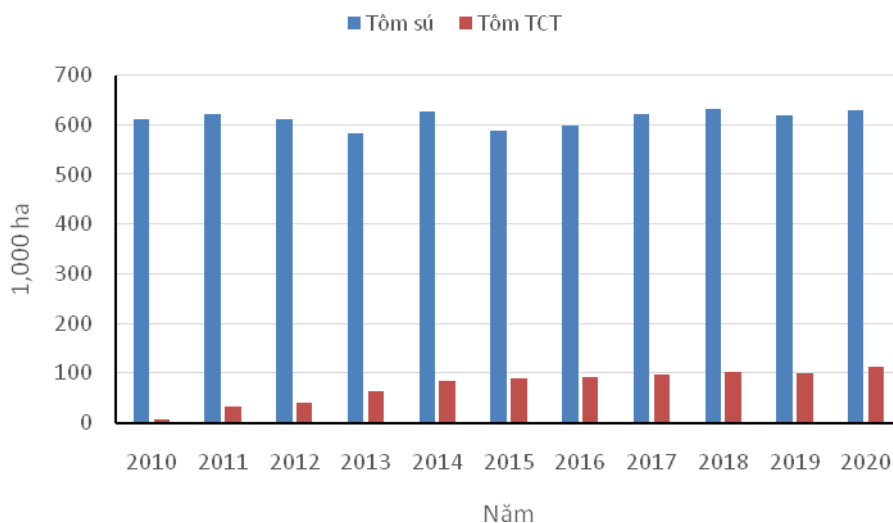
TÓM TẮT

Chương này trình bày các tổng quan về hiện trạng sản xuất, chế biến, tiêu thụ tôm của Việt Nam nói chung và Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Bên cạnh đó, khái niệm về chất lượng sản phẩm được khái quát cũng như việc giới thiệu về các chứng nhận chất lượng chính trong nuôi trồng thủy sản như là GlobalGAP, BAP, ASC, Naturland, và VietGAP. Kết quả đánh giá tổng quan cho thấy tôm là đối tượng được nuôi phổ biến ở các tỉnh ven biển của vùng ĐBSCL và đóng vai trò trong phát triển kinh tế của cả nước. Tiêu thụ sản phẩm tôm chủ yếu là thị trường nước ngoài, nên yêu cầu chất lượng sản phẩm tôm ngày càng khắt khe. Các tiêu chuẩn chứng nhận chất lượng trong nuôi tôm có xu hướng được các nhà doanh nghiệp xuất khẩu và người sản xuất thủy sản quan tâm, đã và đang áp dụng nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường.

1.1 TỔNG QUAN VỀ DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG TÔM NUÔI CỦA VIỆT NAM VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Tôm sú và tôm thẻ chân trắng (TCT) là hai loài nuôi chủ yếu của Việt Nam nói chung và của Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Năm 2020, tổng diện tích nuôi tôm sú và TCT khoảng 742.000 ha, chiếm khoảng 80,1% về diện tích và 94,7% về tổng sản lượng tôm nuôi của Việt Nam (VASEP, 2021). Tôm sú là đối tượng nuôi truyền thống của Việt Nam trong nhiều năm qua, trong khi tôm TCT được đưa vào nuôi thử nghiệm năm 2002 và năm 2008 được Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn chủ trương phát triển nuôi tôm TCT diện rộng. Giai đoạn 2010 – 2020, diện tích và sản lượng nuôi tôm sú và TCT có tốc độ tăng trưởng sản lượng (164%), cao hơn so với tốc độ tăng trưởng diện tích (20%) là nhờ người nuôi và doanh nghiệp ngày càng áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nuôi tôm, sử dụng nguồn giống mới sinh trưởng tốt, cập nhật phương pháp nuôi tiên tiến từ nước ngoài để sản lượng nuôi ngày một tăng trên cùng một diện tích nuôi.

Tổng diện tích và sản lượng tôm thẻ chân trắng tăng liên tục từ năm 2010 đến 2020 (Hình 1.1 và Hình 1.2). Tôm thẻ chân trắng có ưu điểm năng suất cao, sinh trưởng nhanh, khả năng kháng bệnh khá cao, mức độ kháng chịu tốt với các thay đổi của điều kiện môi trường nuôi. Năm 2010 diện tích tôm TCT tăng từ 7,1 nghìn ha lên đến 113,4 nghìn ha vào năm 2020 và sản lượng tương ứng là 44,3 nghìn tấn lên đến 632,3 nghìn tấn. Năm 2014 là năm đáng chú ý của tôm TCT vì lần đầu tiên tôm TCT vượt qua tôm sú về sản lượng. Trong năm này, diện tích nuôi và sản lượng tôm TCT đều tăng mạnh trên 50%. Năm 2014 cũng là năm đánh dấu ngành tôm nuôi nước lợ phục hồi sản xuất, được mùa, được giá và kiểm soát tốt dịch bệnh tôm chết sớm (early mortality syndrome – EMS), xác định được hướng phát triển rõ ràng, đặc biệt là tôm thẻ chân trắng.

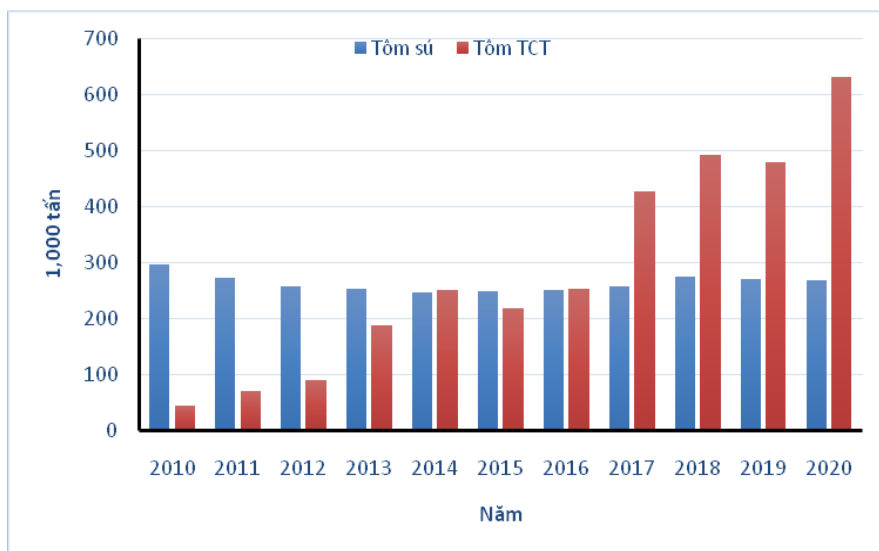


Hình 1.1: Diện tích nuôi tôm của Việt Nam từ 2010 – 2020
(Nguồn: VASEP, 2018, 2020, 2021)

Từ 2010-2020, tổng diện tích nuôi tôm sú của cả nước có xu hướng phát triển ổn định hơn so với tôm TCT. Năm 2010 diện tích tôm sú từ 611,5 nghìn ha lên 629 nghìn ha, tăng 2,8%; sản lượng từ 295,8 nghìn tấn giảm xuống 267,7 nghìn tấn, giảm khoảng 10%. So với tôm TCT thì sản lượng và diện tích tôm sú có xu hướng giảm trong khi diện tích và sản lượng tôm TCT tăng mạnh.

Theo VASEP (2021), đến năm 2020, tổng diện tích nuôi tôm nước lợ đạt 784,84 ngàn ha, cung cấp khoảng 950 ngàn tấn tôm các loại. Có sự khác biệt đáng kể về sản lượng với 267.700 tấn tôm sú và 632.300 tấn tôm TCT. Hình 1.1

cho thấy sự thay đổi trong sản lượng tôm nuôi ở Việt Nam qua các năm. Trong đó, sản lượng tôm thẻ chân trắng gia tăng một cách mạnh mẽ và nhanh chóng từ năm 2017 và đạt 632,3 ngàn tấn ở năm 2020. Tôm thẻ chân trắng chủ yếu được nuôi trong các mô hình thâm canh và siêu thâm canh, do đó, việc mô hình này càng mở rộng diện tích để gia tăng sản lượng tôm TCT gây ra nhiều lo ngại về vấn đề dịch bệnh, chất lượng sản phẩm và tác động tiêu cực đến môi trường.



Hình 1.2: Sản lượng tôm nuôi của Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2020
(Nguồn: VASEP, 2018, 2020, 2021)

ĐBSCL là vùng trọng điểm nuôi tôm với hơn 93% về diện tích và 80% về tổng sản lượng của cả nước, mang lại thu nhập và sinh kế cho hàng nghìn người dân ở ĐBSCL. Trong đó, có 8 tỉnh thành có điều kiện phù hợp để nuôi tôm nước lợ được sắp xếp theo diện tích nuôi giảm dần gồm Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang và Long An. Diện tích nuôi tôm sú và TCT của những tỉnh thành này được trình bày ở Bảng 1.1.

Bảng 1.2 cho thấy ĐBSCL là vùng đóng góp khoảng 80% tổng sản lượng tôm của Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2019, trong đó tỉnh Cà Mau là tỉnh có sản lượng nuôi tôm lớn nhất với 31,3%, kể đến là tỉnh Bạc Liêu là tỉnh đứng vị trí thứ 2 với 20,3%, tỉnh Sóc Trăng và Kiên Giang đóng góp lần lượt là 17,5% và 10% về tổng sản lượng tôm nuôi ở năm 2010. Đến năm 2019, sự đóng góp về sản lượng của các tỉnh trên không có sự thay đổi. Sản lượng tôm nuôi ở ĐBSCL có xu hướng tăng từ năm 2010 - 2019, sản lượng từ 347, 2 ngàn tấn

năm 2010 và sản lượng tăng lên hơn gấp đôi ở năm 2019. Điều này cho thấy, diện tích nuôi tôm không tăng nhiều so với sản lượng tôm nuôi, do có sự thay đổi về kỹ thuật sản xuất, mô hình nuôi thâm canh phát triển cũng như tác động của công nghệ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nuôi tôm.

Bảng 1.1: Diện tích nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn năm 2010 – 2019 (Đơn vị tính: 1.000 ha)

| Thông tin | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| ĐBSCL | 742,7 | 729,3 | 734,1 | 753,4 | 758,5 | 757 | 771,3 | 796 | 811 | 826,5 |
| Long An | 9,4 | 10,8 | 8,9 | 9 | 8,7 | 8,7 | 8,2 | 9,4 | 11,1 | 10,3 |
| Tiền Giang | 13,1 | 14,1 | 14,4 | 15,4 | 15,7 | 12,6 | 15,8 | 15,2 | 15,1 | 15,9 |
| Bến Tre | 42,5 | 43,1 | 47,7 | 44,8 | 47,1 | 42,4 | 45,2 | 45,2 | 45,4 | 45,9 |
| Trà Vinh | 32,8 | 29,1 | 40,4 | 36,9 | 30,8 | 29,5 | 30,4 | 32,4 | 32,5 | 36 |
| Kiên Giang | 123,1 | 114,6 | 115,5 | 126,9 | 132,9 | 136,2 | 142,7 | 153,9 | 160,7 | 166,5 |
| Sóc Trăng | 71,5 | 67,1 | 64,8 | 68,2 | 68,4 | 68,8 | 69,5 | 74,1 | 77,9 | 78,9 |
| Bạc Liêu | 125,4 | 125,2 | 117,8 | 127,9 | 127,5 | 130,6 | 131,8 | 136,1 | 138,9 | 140,5 |
| Cà Mau | 296,1 | 296,5 | 296,5 | 295,8 | 298,1 | 299,8 | 301,5 | 302,9 | 302,4 | 305 |

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2021)

Bảng 1.2: Sản lượng tôm nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long, 2010 - 2019

| Thông tin | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| ĐBSCL (1.000 tấn) | 347,24 | 366,20 | 357,82 | 441,26 | 493,27 | 510,98 | 535,52 | 617,72 | 673,27 | 753,51 |
| Cơ cấu (%) | | | | | | | | | | |
| Long An | 1,9 | 2,4 | 2,8 | 2,7 | 2,6 | 2,4 | 2,0 | 2,0 | 2,1 | 1,9 |
| Tiền Giang | 3,7 | 4,0 | 4,4 | 3,9 | 4,0 | 4,0 | 4,2 | 4,3 | 4,2 | 3,8 |
| Bến Tre | 8,4 | 10,4 | 10,0 | 12,1 | 11,3 | 9,2 | 8,5 | 9,4 | 9,4 | 9,6 |
| Trà Vinh | 6,0 | 6,7 | 3,1 | 4,7 | 7,2 | 6,9 | 7,0 | 7,3 | 8,2 | 8,2 |
| Kiên Giang | 10,0 | 10,8 | 11,3 | 9,5 | 10,4 | 10,2 | 10,5 | 10,7 | 10,9 | 11,0 |
| Sóc Trăng | 17,5 | 13,0 | 11,3 | 15,5 | 16,7 | 17,7 | 20,4 | 21,8 | 20,0 | 22,3 |
| Bạc Liêu | 20,3 | 19,8 | 21,5 | 19,3 | 19,0 | 20,5 | 20,1 | 18,8 | 18,6 | 18,0 |
| Cà Mau | 31,3 | 32,0 | 34,8 | 31,9 | 28,4 | 28,7 | 27,1 | 25,5 | 26,3 | 25,0 |

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2021)